

BIỂU 2: THU – CHI TÀI CHÍNH

(Nội dung công khai theo Điều 5, Thông tư 09/2024/TT-BGDDT, ngày 03/6/2024)

1. Tình hình tài chính từ tháng 01/2025 đến tháng 6/2025

STT	Nội dung chi	Tổng số
1	Tiền lương	1.862.548.776
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	21.157.017
3	Phụ cấp lương	2.988.136.295
4	Phúc lợi tập thể	0
5	Các khoản đóng góp	564.262.396
6	Các khoản thanh toán cho cá nhân	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	8.110.214
8	Vật tư văn phòng	10.980.100
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.070.000
10	Công tác phí	32.942.000
11	Chi phí thuê, mướn	5.000.000
12	Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	168.000.683
13	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	3.112.000
14	Mua sắm tài sản vô hình	35.304.800
15	Chi khác	5.739.730
	Tổng cộng	5.717.239.611

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học.

Học sinh được miễn học phí 100%

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	Nội dung chi	Tổng số
1	Chế độ học sinh bán trú	1.170.171.000
2	Chế độ chi phí học tập	361.500.000
3	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	424.814.304

4. Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù(nếu có) : Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở : Không

Na Sang, ngày 15 tháng 7 năm 2025

Nơi nhận:

- Website nhà trường;
- Bảng tin nhà trường;
- Lưu hồ sơ công khai.

HIỆU TRƯỞNG

Cao Thị Oanh

BIỂU 2: THU – CHI TÀI CHÍNH

(Nội dung công khai theo Điều 5, Thông tư 09/2024/TT-BGDDT, ngày 03/6/2024)

1. Tình hình tài chính từ tháng 7/2025 đến tháng 12/2025

STT	Nội dung chi	Tổng số
1	Tiền lương	1. 495.524.504
2	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	20.700.000
3	Phụ cấp lương	2. 002.394.130
4	Phúc lợi tập thể	0
5	Các khoản đóng góp	424. 385.448
6	Các khoản thanh toán cho cá nhân	14.742.000
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	6. 335.907
8	Vật tư văn phòng	25.470.400
9	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3. 430.875
10	Công tác phí	35.215.000
11	Chi phí thuê, mướn	5.000.000
12	Sửa chữa, duy trì tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	103. 063.900
13	Mua sắm tài sản phục vụ chuyên môn	514.992.972
14	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	22.419.600
15	Mua sắm tài sản vô hình	28.414.800
	Tổng cộng	4.702.089.536

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học.

Học sinh được miễn học phí 100%

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

STT	Nội dung chi	Tổng số
1	Chế độ học sinh bán trú	1.040.513.500
2	Chế độ chi phí học tập	255.580.000

3	Chế độ học sinh khuyết tật	41.472.000
4	Chế độ cấp bù học phí	17.114.000

4. Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù(nếu có) : Không

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở : Không

Nơi nhận:

- Website nhà trường;
- Bảng tin nhà trường;
- Lưu hồ sơ công khai.

HIỆU TRƯỞNG